

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 39/2026/DS-ST

Ngày: 15 – 6 - 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Phúc Thị Thu Hà.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Bảo

2. Bà Lê Hoàng Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2026/TLST-DS, ngày 15 tháng 01 năm 2026, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2026/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2026/QĐST-DS, ngày 07/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2026/QĐST-DS, ngày 28 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Thành T, sinh năm: 1972. Nơi cư trú: Số nhà 384, đường ĐT 766, tổ 4, thôn Đức Hạnh 2, xã H, tỉnh L.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1983. Nơi cư trú: Kế số nhà 32, đường số 5, tổ 3, thôn 2, xã T, tỉnh L.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Trịnh Thị T T, sinh năm: 1975. Nơi cư trú: Số nhà 384, đường ĐT 766, tổ 4, thôn Đức Hạnh 2, xã H, tỉnh L.

Tại phiên tòa có mặt ông Võ Thành T, vắng mặt bà Nguyễn Thị P không có lý do. Bà Trịnh Thị T T vắng mặt nhưng đã có giấy ủy quyền cho ông Võ Thành T tham gia tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2026, bản tự khai, biên bản không tiền hành hòa giải được, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Võ Thành T trình bày: Vào ngày 19/12/2025 ông có cho bà Nguyễn Thị P vay số tiền 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất 1.66%/tháng, thời hạn vay đến ngày 31/12/2025 bà P phải trả đủ nợ gốc và lãi cho ông T, nhưng từ đó đến nay bà P không trả gốc và lãi cho ông T, nay ông yêu cầu bà Nguyễn Thị P phải trả cho ông và vợ là bà Trịnh Thị T T số tiền gốc là 280.000.000 đồng. Đối với tiền lãi: Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu bà P trả tiền lãi từ ngày 19/12/2025 đến ngày 07/01/2026 là 2.788.000 đồng. Tại phiên tòa ông yêu cầu bà P trả tiền lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng kể từ ngày 20/12/2025 đến ngày 15/6/2026 là 13.634.000 đồng, từ lúc bà P vay thì bà có trả cho ông 3.000.000 đồng tiền lãi, nay ông đồng ý trừ cho bà P 3.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại ông yêu cầu bà P phải trả cho ông là 10.634.000 đồng.

[2] Bị đơn Nguyễn Thị P đã được triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án.

[3] Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị T T trình bày: Bà là vợ của ông T, do có quen biết và tin tưởng với bà P nên ngày 19/5/2025 vợ chồng bà có cho bà P vay số tiền 280.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 1.66%/tháng, thời hạn vay đến ngày 31/12/2025 bà P phải trả đủ nợ gốc và lãi cho bà và ông T. Nhưng từ đó đến nay bà P không trả gốc và lãi cho ông T, nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị P phải trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 280.000.000 đồng và lãi theo mức lãi suất là 1.67%/tháng.

Bà P đã ly hôn chồng.

[4] Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- + Thẩm phán đã chấp hành đúng pháp luật.
- + Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật

- + Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền nợ gốc 280.000.000 đồng, đối với phần tiền lãi cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, Th theo mức lãi suất 0.38%/tháng, từ ngày 20/5/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/6/2026, là 13.634.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa, đã được hội đồng xét xử thẩm vấn tại phiên tòa và kết quả nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng đã thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đã cung cấp đầy đủ và đúng địa chỉ của bị đơn được ghi trong Hợp đồng cho cá nhân vay tiền. Việc bị đơn thay đổi nơi cư trú mới mà không thông báo cho nguyên đơn biết nơi cư trú mới, được xem là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Bị đơn Nguyễn Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và không có tài liệu, chứng cứ thể hiện sự vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Nội dung vụ án:

Xét Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 19/12/2025 do nguyên đơn cung cấp, thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị P có vay của ông Võ Thành T số tiền 280.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 19/12/2025 cho đến ngày 31/12/2025. Do đó xác định việc bà P có vay tiền của ông T là sự thật, mặc dù Tòa án đã triệu tập bà nhiều lần nhưng bà cũng không đến Tòa án và không có phản bác việc bà vay của ông T số tiền 280.000.000 đồng vào ngày 19/12/2025. Nên khẳng định việc bà có vay của ông T số tiền 280.000.000 đồng vào ngày 19/12/2025 là sự thật.

Xét thấy đến nay đã quá hạn trả nợ gốc mà bà P vẫn chưa trả nợ gốc và lãi cho ông T nên bà P đã vi phạm quy định tại điều 630 BLDS năm 2015, nay cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà P phải có nghĩa vụ trả cho ông Lương Thành T và bà Nguyễn Thị T T tổng số tiền gốc 280.000.000 đồng là đúng.

Về tiền lãi, xét thấy tại phiên tòa ông T yêu cầu mức lãi 0.83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 bởi lẽ trong Hợp đồng cho cá nhân vay tiền không ghi rõ mức lãi suất, nên cần buộc bà P phải trả

lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng, là phù hợp. Vì vậy lãi Th như sau: 280.000.000 đồng x 5 tháng 26 ngày x 0.83%/tháng = 13.634.000 đồng.

Ông T thừa nhận có nhận của bà P 3.000.000 đồng tiền lãi, nay cần trừ lại cho bà P, số tiền lãi còn lại 10.634.000 đồng, cần buộc bà P phải trả cho vợ chồng ông T, bà T là phù hợp.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí DSST.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Về ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho ông Võ Thành T và bà Trịnh Thị T T tổng số tiền là 290.634.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 280.000.000 đồng và 10.634.000 đồng nợ lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về án phí DSST: Buộc bà Nguyễn Thị P phải nộp số tiền 7.266.000 đồng (Bảy triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí DSST, nộp tại Phòng thi hành án khu vực 17 – Lâm Đồng

Ông Võ Thành T không phải chịu án phí DSST, được hoàn lại 7.070.000 đồng mà ông T đã nộp tại phòng thi hành án khu vực 17 – Lâm Đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001043, ngày 15/01/2026;

4/ Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên Trịnh Thị T T có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án (15/6/2026). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 17 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS KV 17- Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Phúc Thị Thu Hà

